

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

---

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                            | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 02-03        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 04-05        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                 | 06-07        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 09-10        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 11-38        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Lê Đức Thuận       | Chủ tịch   |                            |
| Ông Trần Xuân Vinh     | Thành viên |                            |
| Ông Đặng Minh Quang    | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Trung Hiếu  | Thành viên |                            |
| Bà Bùi Thị Thanh Hương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/06/2024 |

##### Ban Tổng Giám đốc

|                        |               |                            |
|------------------------|---------------|----------------------------|
| Ông Trần Xuân Vinh     | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/01/2024   |
| Bà Bùi Thị Thanh Hương | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/01/2024 |

##### Ban Kiểm soát

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Bà Lê Thị Thanh Huyền | Trưởng ban |                            |
| Ông Nguyễn Công Minh  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2024   |
| Bà Nguyễn Thị Huyền   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2024   |
| Ông Dương Đắc Lâm     | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/06/2024 |
| Ông Lê Văn Tuấn       | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28/06/2024 |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Đức Thuận

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025



Số: 330 /BCKT/TC/NV8

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP với ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 186/BCKT-TC ngày 29 tháng 03 năm 2024. Cơ sở để Công ty TNHH Kiểm toán TTP đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty là do tại ngày 09/02/2023, Công ty có chuyển nhượng tài sản cố định là các công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ Lô A2 CN8 Cụm CN Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 899500 cho Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa, tuy nhiên giao dịch chuyển nhượng trên chưa được hoàn thành về mặt pháp lý. Tại Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cố định này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0373-2023-126-1

Nguyễn Xuân Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 4907-2024-126-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MAU SO B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố) |
|--|------------|-------------|--------------------------|-----------------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                               |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>678.777.758.750</b>   | <b>634.991.494.749</b>            |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>27.088.661.636</b>    | <b>61.606.208.971</b>             |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 9.975.723.480            | 11.486.208.971                    |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 17.112.938.156           | 50.120.000.000                    |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>34.907.669.396</b>    | <b>24.000.000.000</b>             |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 34.907.669.396           | 24.000.000.000                    |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>386.092.249.226</b>   | <b>301.225.329.828</b>            |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 350.870.063.464          | 116.362.368.727                   |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 28.209.478.437           | 184.561.379.428                   |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 7.012.707.325            | 301.581.673                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>218.684.229.184</b>   | <b>238.871.313.690</b>            |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 218.684.229.184          | 238.871.313.690                   |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>12.004.949.308</b>    | <b>9.288.642.260</b>              |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 15          | 6.928.073.387            | 4.288.642.260                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 76.875.921               | -                                 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 18          | 5.000.000.000            | 5.000.000.000                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>427.738.942.584</b>   | <b>217.251.743.790</b>            |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>150.000.000</b>       | <b>150.000.000</b>                |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9           | 150.000.000              | 150.000.000                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>152.170.930.436</b>   | <b>93.335.166.065</b>             |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 149.599.748.268          | 89.526.172.730                    |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 199.051.300.019          | 131.204.391.545                   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (49.451.551.751)         | (41.678.218.815)                  |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 13          | -                        | 221.145.834                       |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | -                        | 990.000.000                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | -                        | (768.854.166)                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 2.571.182.168            | 3.587.847.501                     |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 6.098.456.667            | 6.098.456.667                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (3.527.274.499)          | (2.510.609.166)                   |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>11</b>   | <b>99.923.000</b>        | <b>99.923.000</b>                 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 99.923.000               | 99.923.000                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>207.650.000.000</b>   | <b>108.650.000.000</b>            |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 207.650.000.000          | 108.650.000.000                   |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>67.668.089.148</b>    | <b>15.016.654.725</b>             |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 15          | 67.034.127.617           | 14.655.058.093                    |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | 633.961.531              | 361.596.632                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>1.106.516.701.334</b> | <b>852.243.238.539</b>            |


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024


Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố) |
|--|------------|-------------|--------------------------|-----------------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                               |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>607.886.931.660</b>   | <b>397.647.641.804</b>            |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>537.233.995.214</b>   | <b>397.647.641.804</b>            |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 91.626.711.461           | 15.666.844.146                    |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 17          | 52.001.505.748           | 50.316.107.701                    |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 18          | 12.540.733.994           | 23.342.086.865                    |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.586.829.418            | 1.818.160.000                     |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | -                        | 381.812.613                       |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 19          | 484.375.780              | -                                 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 20          | 377.636.718.918          | 306.122.630.479                   |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 1.357.119.895            | -                                 |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>70.652.936.446</b>    | <b>-</b>                          |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 20          | 70.652.936.446           | -                                 |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>498.629.769.674</b>   | <b>454.595.596.735</b>            |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>498.629.769.674</b>   | <b>454.595.596.735</b>            |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 312.493.940.000          | 249.998.550.000                   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 312.493.940.000          | 249.998.550.000                   |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 79.978.400.000           | 79.978.400.000                    |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 3.055.393.794            | 1.698.273.899                     |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 103.102.035.880          | 122.920.372.836                   |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 57.710.743.046           | 79.725.305.875                    |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 45.391.292.834           | 43.195.066.961                    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>1.106.516.701.334</b> | <b>852.243.238.539</b>            |

  
Lại Thị Thu Hà  
Người lập

  
Đinh Thị Thúy Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Lê Đức Thuần  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024          | Năm 2023 (Đã điều chỉnh hồi tố) |
|---|-------|-------------|-------------------|---------------------------------|
|   |       |             | VND               | VND                             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 22          | 1.021.518.841.549 | 1.051.481.699.320               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 23          | 13.976.518.522    | 12.994.656.877                  |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | 1.007.542.323.027 | 1.038.487.042.443               |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 24          | 877.426.764.044   | 908.967.337.783                 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 130.115.558.983   | 129.519.704.660                 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 25          | 1.688.091.212     | 1.263.999.249                   |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 26          | 23.076.022.019    | 22.811.793.260                  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 23.076.022.019    | 22.811.793.260                  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 27          | 30.976.013.689    | 34.015.025.606                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 28          | 16.592.168.962    | 14.011.950.450                  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 61.159.445.525    | 59.944.934.593                  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | -                 | 271.260                         |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 29          | 3.536.263.585     | 4.761.097.722                   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | (3.536.263.585)   | (4.760.826.462)                 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 57.623.181.940    | 55.184.108.131                  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 30          | 12.504.254.005    | 12.350.637.802                  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                     | 52    |             | (272.364.899)     | (361.596.632)                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 45.391.292.834    | 43.195.066.961                  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 31          | 1.727             | 1.723                           |

  
Lại Thị Thu Hà  
Người lập

  
Đinh Thị Thúy Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024          | Năm 2023 (Đã điều chỉnh hồi tố) |
|--|-------|-------------|-------------------|---------------------------------|
|  |       |             | VND               | VND                             |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |             |                   |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 57.623.181.940    | 55.184.108.131                  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                   |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02    |             | 8.036.039.937     | 8.962.974.552                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | -                 | (171.000)                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (1.688.091.212)   | (1.263.828.249)                 |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 23.076.022.019    | 22.811.793.260                  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 87.047.152.684    | 85.694.876.694                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (84.883.577.986)  | (33.950.660.738)                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 20.187.084.506    | 19.617.801.041                  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 66.835.510.289    | (17.007.036.194)                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (55.018.500.651)  | 374.606.426                     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (23.076.022.019)  | (22.429.980.647)                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (12.242.806.605)  | (13.534.897.088)                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | 27.000.000        | -                               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (483.925.780)     | -                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | (1.608.085.562)   | 18.764.709.494                  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |             |                   |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | 21    |             | (66.856.908.474)  | (24.076.379.000)                |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (21.231.835.032)  | (638.000.000)                   |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 10.324.165.636    | -                               |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | (99.000.000.000)  | -                               |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 1.688.091.212     | 1.263.828.249                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             | (175.076.486.658) | (23.450.550.751)                |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |             |                   |                                 |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 1.059.235.003.252 | 785.900.555.183                 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (916.880.857.367) | (725.939.974.984)               |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35    |             | (187.121.000)     | (187.121.000)                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    |             | 142.167.024.885   | 59.773.459.199                  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN


Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024              | Năm 2023 (Đã điều chỉnh hồi tố) |
|---|-------|-------------|-----------------------|---------------------------------|
|   |       |             | VND                   | VND                             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm ( $50=20+30+40$ )       | 50    |             | (34.517.547.335)      | 55.087.617.942                  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60    |             | 61.606.208.971        | 6.518.420.029                   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -                     | 171.000                         |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm ( $70=50+60+61$ )     | 70    | 5           | <u>27.088.661.636</u> | <u>61.606.208.971</u>           |

  
Lại Thị Thu Hà  
Người lập

  
Đinh Thị Thúy Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 12 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 312.493.940.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 312.493.940.000 đồng; tương đương 31.249.394 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại bánh.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

**Công ty có các Công ty con như sau:**

| Tên Công ty  | Trụ sở chính    | Hoạt động kinh doanh chính     |
|--|-----------------|--------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc           | TP. Hà Nội      | Sản xuất bánh kẹo              |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam             | TP. Hồ Chí Minh | Sản xuất bánh kẹo              |
| Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam             | Bình Phước      | Sản xuất và xuất khẩu hạt điều |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam (*) | Hà Nam          | Sản xuất sản phẩm từ plastic   |

(\*) Ngày 15/02/2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc đầu tư vào Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An Hà Nam với số tiền là 99.000.000.000 đồng, tỷ lệ nắm giữ trực tiếp là 99%.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 44 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 05 - 10 | năm |

**Thuê tài sản**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 05 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo, sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chỉ tiết theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

**Doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 4.710.805.200         | 3.572.032.000         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.264.918.280         | 7.914.176.971         |
| Các khoản tương đương tiền      | 17.112.938.156        | 50.120.000.000        |
|                                 | <b>27.088.661.636</b> | <b>61.606.208.971</b> |

Tại 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 1,5% - 3,2%/năm.

**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Chi tiết tại Phụ lục 1)****7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2024             |          | 01/01/2024             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | 5.794.158.917          | -        | 4.120.665.490          | -        |
| Công ty Cổ phần Goodchoice Việt Nam                | 961.251.962            | -        | 11.758.294.480         | -        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Ngọc Bảo     | 3.924.805.965          | -        | 767.743.423            | -        |
| Công ty Cổ phần thương mại Quốc tế                 | 4.931.220.300          | -        | -                      | -        |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại và Đầu Tư NLC           | -                      | -        | 7.519.759.200          | -        |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ B2B Sen Vàng               | 3.437.267.138          | -        | 3.240.497.124          | -        |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 331.821.359.182        | -        | 88.955.409.010         | -        |
|  | <b>350.870.063.464</b> | <b>-</b> | <b>116.362.368.727</b> | <b>-</b> |
| <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>    | <b>4.970.450.884</b>   | <b>-</b> | <b>49.750.865</b>      | <b>-</b> |
| ##   |                        |          |                        |          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2024            |          | 01/01/2024             |          |
|---|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|   | VND                   | VND      | VND                    | VND      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam                     | 9.498.719.059         | -        | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Aloland  | -                     | -        | 34.002.250.000         | -        |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An                         | -                     | -        | 120.741.479.000        | -        |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Quốc tế Bảo Tín <sup>(*)</sup> | 12.594.325.840        | -        | 15.000.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Cà phê Mê Trang                                       | 3.000.000.000         | -        | -                      | -        |
| Trả trước khác  | 3.116.433.538         | -        | 14.817.650.428         | -        |
|   | <b>28.209.478.437</b> | <b>-</b> | <b>184.561.379.428</b> | <b>-</b> |
| Trả trước người bán là các bên liên quan                              | <b>12.498.719.059</b> | <b>-</b> | <b>-</b>               | <b>-</b> |
| ##  |                       |          |                        |          |

<sup>(\*)</sup> Đây là các khoản trả trước theo Hợp đồng nguyên tắc số 1812/2023/BN-BT ngày 18 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc và Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Bảo Tín về việc mua nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**9 . PHẢI THU KHÁC**

|                                  | 31/12/2024           |          | 01/01/2024         |          |
|----------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                                  | VND                  | VND      | VND                | VND      |
| <b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b> |                      |          |                    |          |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội      | -                    | -        | 2.885.717          | -        |
| Tạm ứng                          | 6.525.000.000        | -        | -                  | -        |
| Ký cược, ký quỹ                  | 483.925.780          | -        | 27.000.000         | -        |
| Phải thu khác                    | 3.781.545            | -        | 271.695.956        | -        |
|                                  | <b>7.012.707.325</b> | <b>-</b> | <b>301.581.673</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>  |                      |          |                    |          |
| Ký cược, ký quỹ                  | 150.000.000          | -        | 150.000.000        | -        |
|                                  | <b>150.000.000</b>   | <b>-</b> | <b>150.000.000</b> | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***10 . HÀNG TỒN KHO**

|                       | 31/12/2024             |          | 01/01/2024             |          |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                       | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.581.923.638          | -        | 17.165.488.083         | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 22.560.800             | -        | 253.197.761            | -        |
| Hàng hoá              | 11.302.993.517         | -        | 211.169.780.319        | -        |
| Hàng gửi đi bán       | 197.776.751.229        | -        | 10.282.847.527         | -        |
|                       | <b>218.684.229.184</b> | <b>-</b> | <b>238.871.313.690</b> | <b>-</b> |

**11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|                    | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|--------------------|-------------------|-------------------|
|                    | VND               | VND               |
| Sửa chữa văn phòng | 99.923.000        | 99.923.000        |
|                    | <b>99.923.000</b> | <b>99.923.000</b> |

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại Phụ lục số 02)****13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | Máy móc,<br>thiết bị | Cộng          |
|--|----------------------|---------------|
|  | VND                  | VND           |
| Nguyên giá                             |                      |               |
| Tại ngày 01/01/2024                    | 990.000.000          | 990.000.000   |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (990.000.000)        | (990.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2024                    | -                    | -             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                 |                      |               |
| Tại ngày 01/01/2024                    | 768.854.166          | 768.854.166   |
| Trích khấu hao                         | 221.145.834          | 221.145.834   |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (990.000.000)        | (990.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2024                    | -                    | -             |
| Giá trị còn lại                        |                      |               |
| Tại ngày 01/01/2024                    | 221.145.834          | 221.145.834   |
| Tại ngày 31/12/2024                    | -                    | -             |

**14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Phần mềm máy<br>tính | Cộng                 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
|                        | VND                  | VND                  |
| Nguyên giá             |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2024    | 6.098.456.667        | 6.098.456.667        |
| Tại ngày 31/12/2024    | <b>6.098.456.667</b> | <b>6.098.456.667</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2024    | 2.510.609.166        | 2.510.609.166        |
| Trích khấu hao         | 1.016.665.333        | 1.016.665.333        |
| Tại ngày 31/12/2024    | <b>3.527.274.499</b> | <b>3.527.274.499</b> |
| Giá trị còn lại        |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2024    | 3.587.847.501        | 3.587.847.501        |
| Tại ngày 31/12/2024    | <b>2.571.182.168</b> | <b>2.571.182.168</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>     |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                | 41.256.020            | 1.698.676.239         |
| Chi phí bảo hiểm                         | 9.411.111             | 167.785.639           |
| Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing | 5.427.671.069         | 1.070.798.034         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác          | 1.449.735.187         | 1.351.382.348         |
|  | <b>6.928.073.387</b>  | <b>4.288.642.260</b>  |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>      |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                | 3.695.564.012         | 64.266.798            |
| Chi phí thuê văn phòng                   | 49.256.049.600        | -                     |
| Chi phí tiền thuê đất                    | 14.082.514.005        | 14.549.567.138        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác           | -                     | 41.224.157            |
|  | <b>67.034.127.617</b> | <b>14.655.058.093</b> |

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả    | Giá trị               | Số có khả năng trả    |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam            | -                     | -                     | 5.798.154.343         | 5.798.154.343         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tiến Nhân | 3.952.384.696         | 3.952.384.696         | 79.526.496            | 79.526.496            |
| Công ty CP Xuân Xuân                                    | -                     | -                     | 2.457.856.000         | 2.457.856.000         |
| Công ty TNHH Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc          | 62.027.093.976        | 62.027.093.976        | 472.247.247           | 472.247.247           |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Bảo An           | 10.604.439.000        | 10.604.439.000        | -                     | -                     |
| Các khoản phải trả khác                                 | 15.042.793.789        | 15.042.793.789        | 6.859.060.060         | 6.859.060.060         |
|   | <b>91.626.711.461</b> | <b>91.626.711.461</b> | <b>15.666.844.146</b> | <b>15.666.844.146</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2024            | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố) |
|---|-----------------------|-----------------------------------|
|   | VND                   | VND                               |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |                       |                                   |
| Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa (*) | 48.000.000.000        | 48.000.000.000                    |
| Các đối tượng khác                            | 4.001.505.748         | 2.316.107.701                     |
|   | <b>52.001.505.748</b> | <b>50.316.107.701</b>             |

(\*) Đây là khoản tiền mà Công ty trên trả trước tiền liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ: Lô A2 CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Bảo Ngọc đã lập hóa đơn cho giao dịch chuyển nhượng này vào ngày 09/02/2023 tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, giao dịch chuyển nhượng trên chưa được hoàn thành về mặt pháp lý do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất chưa được sang tên cho Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa.

|  |               |   |
|--|---------------|---|
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | 2.189.485.986 | - |
| ##   |               |   |

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Chi tiết tại Phụ lục số 03)****19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                         | 31/12/2024         | 01/01/2024 |
|-------------------------|--------------------|------------|
|                         | VND                | VND        |
| Các khoản phải trả khác | 484.375.780        | -          |
|                         | <b>484.375.780</b> | <b>-</b>   |

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Chi tiết tại Phụ lục số 04)****21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                  | Tỷ lệ (%)   | 31/12/2024 VND         | Tỷ lệ (%)   | 01/01/2024 VND         |
|------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Ông Lê Đức Thuận | 36,06%      | 112.696.680.000        | 36,06%      | 90.157.350.000         |
| Các cổ đông khác | 63,94%      | 199.797.260.000        | 63,94%      | 159.841.200.000        |
|                  | <b>100%</b> | <b>312.493.940.000</b> | <b>100%</b> | <b>249.998.550.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm 2024 VND    | Năm 2023 VND    |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 312.493.940.000 | 249.998.550.000 |
| - Vốn góp đầu năm         | 249.998.550.000 | 249.998.550.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | 62.495.390.000  | -               |
| - Vốn góp cuối năm        | 312.493.940.000 | 249.998.550.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**d) Cổ phiếu**

|                                       | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   | 31.249.394 | 24.999.855 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 31.249.394 | 24.999.855 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 31.249.394 | 24.999.855 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 31.249.394 | 24.999.855 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 31.249.394 | 24.999.855 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.055.393.794        | 1.698.273.899        |
|                       | <b>3.055.393.794</b> | <b>1.698.273.899</b> |

**22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                     | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm            | 259.273.031.839          | 208.688.605.148          |
| Doanh thu bán hàng hóa              | 762.245.809.710          | 842.773.445.301          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | -                        | 19.648.871               |
|                                     | <b>1.021.518.841.549</b> | <b>1.051.481.699.320</b> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | <b>25.456.259.425</b>    | <b>82.861.795</b>        |

##

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Chiết khấu thương mại | 1.584.939.244         | 327.089.558           |
| Hàng bán bị trả lại   | 12.391.579.278        | 12.667.567.319        |
|                       | <b>13.976.518.522</b> | <b>12.994.656.877</b> |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | Năm 2024               | Năm 2023               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 239.953.491.541        | 187.918.647.512        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 637.473.272.503        | 721.048.690.271        |
|                               | <b>877.426.764.044</b> | <b>908.967.337.783</b> |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                           | Năm 2024             | Năm 2023             |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.688.091.212        | 1.263.999.249        |
|                           | <b>1.688.091.212</b> | <b>1.263.999.249</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2024              | Năm 2023              |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
|              | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay | 23.076.022.019        | 22.811.793.260        |
|              | <b>23.076.022.019</b> | <b>22.811.793.260</b> |

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|   | Năm 2024              | Năm 2023              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 24.000.000            | -                     |
| Chi phí nhân công                               | 9.147.410.119         | 8.632.056.806         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 704.300.754           | 1.053.907.420         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 21.100.302.816        | 24.304.166.219        |
| Chi phí khác bằng tiền                          | -                     | 24.895.161            |
|   | <b>30.976.013.689</b> | <b>34.015.025.606</b> |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Năm 2024              | Năm 2023 (Đã điều chỉnh hồi tố) |
|---|-----------------------|---------------------------------|
|   | VND                   | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 501.874.449           | 376.134.603                     |
| Chi phí nhân công                               | 4.484.951.274         | 4.546.553.015                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 3.347.786.893         | 3.514.740.599                   |
| Thuế, phí, lệ phí                               | 998.261.978           | 1.299.657.145                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 5.969.747.066         | 4.030.852.671                   |
| Chi phí khác bằng tiền                          | 1.289.547.302         | 244.012.417                     |
|   | <b>16.592.168.962</b> | <b>14.011.950.450</b>           |

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

|                   | Năm 2024             | Năm 2023 (Đã điều chỉnh hồi tố) |
|-------------------|----------------------|---------------------------------|
|                   | VND                  | VND                             |
| Các khoản bị phạt | 1.128.327.272        | 3.592.762.489                   |
| Chi phí khác      | 2.407.936.313        | 1.168.335.233                   |
|                   | <b>3.536.263.585</b> | <b>4.761.097.722</b>            |

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2024              | Năm 2023 (Đã điều chỉnh hồi tố) |
|--|-----------------------|---------------------------------|
|  | VND                   | VND                             |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> |                       |                                 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 57.623.181.940        | 55.184.108.131                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng                      | 4.898.088.080         | 5.973.017.526                   |
| - Chi phí không hợp lệ                         | 3.536.263.585         | 4.761.097.722                   |
| - Chi phí khấu hao của tòa nhà Bảo Ngọc        | 1.361.824.495         | 1.211.919.804                   |
| Các khoản điều chỉnh giảm                      | -                     | -                               |
| Thu nhập tính thuế TNDN                        | 62.521.270.020        | 61.157.125.657                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp             | <b>12.504.254.005</b> | <b>12.231.425.131</b>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | Năm 2024        | Năm 2023 (Đã điều chỉnh hồi tố) |
|--|-----------------|---------------------------------|
|  | VND             | VND                             |
| Lợi nhuận sau thuế   | 45.391.292.834  | 43.195.066.961                  |
| Các khoản điều chỉnh   | (1.357.119.895) | -                               |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | (1.357.119.895) | -                               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                           | 44.034.172.939  | 43.195.066.961                  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm                    | 25.496.394      | 25.068.536                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>1.727</b>    | <b>1.723</b>                    |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2024               | Năm 2023 (Đã điều chỉnh hồi tố) |
|----------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                  | VND                    | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 226.748.752.708        | 181.155.987.035                 |
| Chi phí nhân công                | 22.402.382.069         | 19.171.894.535                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.021.144.103          | 7.751.054.748                   |
| Chi phí thuê và lệ phí           | 998.327.978            | 1.299.657.145                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 27.211.391.727         | 29.823.968.453                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 780.684.979            | 445.117.419                     |
|                                  | <b>286.162.683.564</b> | <b>239.647.679.335</b>          |

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |          |                                   |          |
|------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------------------|----------|
|                                    | 31/12/2024             |          | 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố) |          |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                           | Dự phòng |
|                                    | VND                    | VND      | VND                               | VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |          |                                   |          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.088.661.636         | -        | 61.606.208.971                    | -        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 358.032.770.789        | -        | 116.813.950.400                   | -        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 34.907.669.396         | -        | 24.000.000.000                    | -        |
|                                    | <b>420.029.101.821</b> | <b>-</b> | <b>202.420.159.371</b>            | <b>-</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 448.289.655.364        | 306.122.630.479        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 92.111.087.241         | 15.666.844.146         |
| Chi phí phải trả                  | -                      | 381.812.613            |
|                                   | <b>540.400.742.605</b> | <b>322.171.287.238</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

|   | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---|------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>                        |                        |                     |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                | 27.088.661.636         | -                   | -                 | 27.088.661.636         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác                | 357.882.770.789        | 150.000.000         | -                 | 358.032.770.789        |
| Đầu tư ngắn hạn                                   | 34.907.669.396         | -                   | -                 | 34.907.669.396         |
|   | <b>419.879.101.821</b> | <b>150.000.000</b>  | <b>-</b>          | <b>420.029.101.821</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố)</b> |                        |                     |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                | 61.606.208.971         | -                   | -                 | 61.606.208.971         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác                | 116.663.950.400        | 150.000.000         | -                 | 116.813.950.400        |
| Đầu tư ngắn hạn                                   | 24.000.000.000         | -                   | -                 | 24.000.000.000         |
|   | <b>202.270.159.371</b> | <b>150.000.000</b>  | <b>-</b>          | <b>202.420.159.371</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND   | Trên 5 năm<br>VND    | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>        |                        |                       |                      |                        |
| Vay và nợ                         | 377.636.718.918        | 61.378.174.910        | 9.274.761.536        | 448.289.655.364        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 92.111.087.241         | -                     | -                    | 92.111.087.241         |
|                                   | <b>469.747.806.159</b> | <b>61.378.174.910</b> | <b>9.274.761.536</b> | <b>540.400.742.605</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>        |                        |                       |                      |                        |
| Vay và nợ                         | 306.122.630.479        | -                     | -                    | 306.122.630.479        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 15.666.844.146         | -                     | -                    | 15.666.844.146         |
| Chi phí phải trả                  | 381.812.613            | -                     | -                    | 381.812.613            |
|                                   | <b>322.171.287.238</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>             | <b>322.171.287.238</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|  | Hoạt động sản xuất    | Hoạt động thương mại   | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------------|
|  | VND                   | VND                    | VND                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài     | 259,273,031,839       | 748,269,291,188        | 1,007,542,323,027           |
| Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài             | 239,953,491,541       | 637,473,272,503        | 877,426,764,044             |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>19,319,540,298</b> | <b>110,796,018,685</b> | <b>130,115,558,983</b>      |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                        | 67,846,908,474        | -                      | 67,846,908,474              |
| Tài sản bộ phận trực tiếp                    | 75,309,281,901        | 119,952,993,517        | 195,262,275,418             |
| Tài sản không phân bổ                        | -                     | -                      | 911,254,425,916             |
| <b>Tổng tài sản</b>                          | <b>75,309,281,901</b> | <b>119,952,993,517</b> | <b>1,106,516,701,334</b>    |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp                | -                     | -                      | -                           |
| Nợ phải trả không phân bổ                    | -                     | -                      | 607,886,931,660             |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>607,886,931,660</b>      |

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

|  | Mối quan hệ | Năm 2024        | Năm 2023        |
|--|-------------|-----------------|-----------------|
|  |             | VND             | VND             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        |             |                 |                 |
| Công ty CP Á Long                                    | (1)         | 44,656,179      | 54,942,714      |
| Công ty CP thương mại quốc tế Bavigo                 | (3)         | 11,479,068,796  | -               |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam | Công ty con | 13,888,890,850  | -               |
| Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô                    | (2)         | 43,643,600      | 27,919,081      |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                         |             |                 |                 |
| Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc       | Công ty con | 537,629,656,929 | 495,578,303,500 |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam         | Công ty Con | 199,410,326,950 | 226,102,545,050 |
| Công ty CP Á Long                                    | (1)         | 14,475,000      | 1,800,000       |
| Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô                    | (2)         | -               | 3,015,502,160   |
| Công ty CP Thương mại Quốc tế Bavigo                 | (3)         | 261,810         | -               |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

| Số dư tại ngày kết thúc năm:                         | Mối quan hệ | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|--|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                           |             |                   |                   |
| Công ty CP Á Long                                    | (1)         | 39,230,584        | 6,296,719         |
| Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô                    | (2)         | -                 | 43,378,926        |
| Công ty CP ABG Việt Nam                              | (4)         | -                 | 75,220            |
| Công ty CP Thương mại quốc tế Bavigo                 | (3)         | 4,931,220,300     | -                 |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                       |             |                   |                   |
| Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam       | Công ty con | 9,498,719,059     | -                 |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cà Phê Mê Trang             | (5)         | 3,000,000,000     | -                 |
| <b>Phải trả người bán</b>                            |             |                   |                   |
| Công ty TNHH đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc       | Công ty con | 62,027,093,976    | 472,247,247       |
| Công ty CP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam         | Công ty con | -                 | 5,798,154,343     |
| Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô                    | (2)         | 567,497,685       | 117,497,685       |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                      |             |                   |                   |
| Công ty CP Sản xuất Bao bì Tây Đô                    | (2)         | 2,189,485,986     | -                 |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính</b>                      |             |                   |                   |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam | Công ty con | 20,330,000,000    | -                 |

- (1) Chủ tịch HĐQT Công ty là cổ đông sở hữu từ 10% cổ phần của bên liên quan
- (2) Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
- (3) Thành viên HĐQT Công ty là Giám đốc của bên liên quan
- (4) Giám đốc Công ty trên đồng thời là vợ của Chủ tịch HĐQT. Đến ngày 05/12/2023, đơn vị này không còn là bên liên quan do thay đổi Giám đốc.
- (5) Chủ tịch HĐQT Công ty là Thành viên HĐQT của bên liên quan, Thành viên HĐQT Công ty là Tổng Giám đốc bên liên quan. Ngày 16/12/2024 trở thành bên liên quan. Giao dịch phát sinh từ ngày 02/02/2024 theo Hợp đồng số 0212/HĐNT/MT-BN, ký ngày 02/12/2024.

| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:              |  | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND      |
|--|--|--------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b> |  | <b>765,935,464</b> | <b>1,030,292,134</b> |
| Lê Đức Thuấn   | Chủ tịch HĐQT                                      | 150,000,000        | 150,000,000          |
| Trần Xuân Vinh   | Thành viên HĐQT                                    | 84,000,000         | 84,000,000           |
| Bùi Thị Thanh Hương  | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm) | -                  | 450,520,955          |
| Nguyễn Trung Hiếu  | Thành viên HĐQT                                    | 447,935,464        | 261,771,179          |
| Đặng Minh Quang  | Thành viên HĐQT                                    | 84,000,000         | 84,000,000           |
| <b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>                          |  | <b>406,676,280</b> | <b>192,676,371</b>   |
| Lê Thị Thanh Huyền   |  | 208,370,280        | -                    |
| Nguyễn Công Minh   | Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 28/06/2024        | 24,000,000         | -                    |
| Nguyễn Thị Huyền   | Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 28/06/2024        | 126,306,000        | -                    |
| Dương Đức Lâm  | Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 28/06/2024       | 24,000,000         | 102,271,525          |
| Lê Văn Tuấn  | Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 28/06/2024       | 24,000,000         | 90,404,846           |





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản cố định là "Tòa nhà Bảo Ngọc 8 tầng" cho bên mua là Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán quý 4 năm 2023, dẫn đến một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng kỳ này được trình bày lại

| Chỉ tiêu   | Mã số | Điều chỉnh hồi tố | Đã trình bày trên báo cáo riêng năm/kỳ |
|--|-------|-------------------|--|
|  |       | VND               | VND                                    |
| <b>Bảng cân đối kế toán riêng</b>  |       |                   |  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 131   | 116,362,368,727   | 123,362,368,727                        |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153   | 5,000,000,000     | -                                      |
| Tài sản cố định hữu hình   | 221   | 89,526,172,730    | 41,334,155,887                         |
| <i>Nguyên giá</i>  | 222   | 131,204,391,545   | 79,009,982,649                         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>  | 223   | (41,678,218,815)  | (37,675,826,762)                       |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | 262   | 361,596,632       | -                                      |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn  | 312   | 50,316,107,701    | 2,316,107,701                          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 421   | 122,920,372,836   | 124,366,759,361                        |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>  | 421b  | 43,195,066,961    | 44,641,453,486                         |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b>  |       |                   |  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | 14,011,950,450    | 12,800,030,646                         |
| Thu nhập khác  | 31    | 271,260           | 596,334,613                            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    | (361,596,632)     | -                                      |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</b>  |       |                   |  |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02    | 8,962,974,552     | 7,751,054,748                          |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (1,263,828,249)   | (1,859,891,602)                        |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (33,950,660,738)  | (40,950,660,738)                       |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (17,007,036,194)  | (53,007,036,194)                       |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                   | 22    | -                 | 43,000,000,000                         |

  
Lại Thị Thu Hà  
Người lập

  
Đinh Thị Thúy Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Phụ lục số 01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | 31/12/2024     |                       | 01/01/2024     |                       |
|--------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Đầu tư ngắn hạn    | 34.907.669.396 | 34.907.669.396        | 24.000.000.000 | 24.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 34.907.669.396 | 34.907.669.396        | 24.000.000.000 | 24.000.000.000        |
|                    | 34.907.669.396 | 34.907.669.396        | 24.000.000.000 | 24.000.000.000        |

Tại 31/12/2024, khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | 31/12/2024      |                       | 01/01/2024      |                       |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Đầu tư vào công ty con                               | 207.650.000.000 | -                     | 108.650.000.000 | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc       | 21.600.000.000  | -                     | 21.600.000.000  | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam    | 87.050.000.000  | -                     | 87.050.000.000  | -                     |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam | 99.000.000.000  | -                     | -               | -                     |
|  | 207.650.000.000 | -                     | 108.650.000.000 | -                     |

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
*Phụ lục số 01*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

| Tên công ty  | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|--|--------------|---------------|------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Bắc       | Hà Nội       | 90,00%        | 90,00%           | Sản xuất bánh kẹo            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam    | Hồ Chí Minh  | 96,72%        | 96,72%           | Sản xuất bánh kẹo            |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam | Hà Nam       | 99,00%        | 99,00%           | Sản xuất sản phẩm từ plastic |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Phụ lục số 02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng            |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
|  | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND                  | VND             |
| Nguyên giá                                 |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố) | 63.269.012.867         | 59.873.721.406    | 6.523.727.272                   | 1.369.500.000             | 168.430.000          | 131.204.391.545 |
| Mua sắm                                    | -                      | 33.512.000.000    | -                               | -                         | -                    | 33.512.000.000  |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành          | 34.334.908.474         | -                 | -                               | -                         | -                    | 34.334.908.474  |
| Tại ngày 31/12/2024                        | 97.603.921.341         | 93.385.721.406    | 6.523.727.272                   | 1.369.500.000             | 168.430.000          | 199.051.300.019 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                     |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố) | 12.592.487.088         | 23.137.354.137    | 4.922.700.602                   | 893.689.576               | 131.987.412          | 41.678.218.815  |
| Trích khấu hao                             | 2.334.698.437          | 3.545.904.840     | 709.764.865                     | 197.690.603               | 10.170.025           | 6.798.228.770   |
| Tăng do mua lại tài sản thuế tài chính     | -                      | 975.104.166       | -                               | -                         | -                    | 975.104.166     |
| Tại ngày 31/12/2024                        | 14.927.185.525         | 27.658.363.143    | 5.632.465.467                   | 1.091.380.179             | 142.157.437          | 49.451.551.751  |
| Giá trị còn lại                            |                        |                   |                                 |                           |                      |                 |
| Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố) | 50.676.525.779         | 36.736.367.269    | 1.601.026.670                   | 475.810.424               | 36.442.588           | 89.526.172.730  |
| Tại ngày 31/12/2024                        | 82.676.735.816         | 65.727.358.263    | 891.261.805                     | 278.119.821               | 26.272.563           | 149.599.748.268 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 396.444.447 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.058.109.745 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Phụ lục số 03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|  | VND                 | VND                 | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng (Đã điều chỉnh hồi tố) | 5.000.000.000       | 11.012.465.901      | (6.278.209)           | 11.006.187.692           | 5.000.000.000        | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp                   | -                   | 12.224.509.379      | 12.504.254.005        | 12.242.806.605           | -                    | 12.485.956.779       |
| Thuế Thu nhập cá nhân                        | -                   | 105.111.585         | 83.421.267            | 133.755.637              | -                    | 54.777.215           |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất                  | -                   | -                   | 134.710.343           | 134.710.343              | -                    | -                    |
| Các loại thuế khác                           | -                   | -                   | 1.119.448.349         | 1.119.448.349            | -                    | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác       | -                   | -                   | 6.500.000             | 6.500.000                | -                    | -                    |
|  | 5.000.000.000       | 23.342.086.865      | 13.842.055.755        | 24.643.408.626           | 5.000.000.000        | 12.540.733.994       |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Phụ lục số 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|  | 01/01/2024      |                    | Trong năm       |                   | 31/12/2024      |                    |
|--|-----------------|--------------------|-----------------|-------------------|-----------------|--------------------|
|  | Giá trị         | Số có khả năng trả | Tăng            | Giảm              | Giá trị         | Số có khả năng trả |
|  |                 |                    |                 |                   |                 |                    |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                 |                 |                    |                 |                   |                 |                    |
| Vay ngắn hạn   | 305.935.509.479 | 305.935.509.479    | 973.235.003.252 | (913.809.428.795) | 365.361.083.936 | 365.361.083.936    |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                  | 16.211.992.617  | 16.211.992.617     | 98.956.813.918  | (84.610.491.500)  | 30.558.315.035  | 30.558.315.035     |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam               | 19.144.707.911  | 19.144.707.911     | 46.946.192.645  | (53.040.890.991)  | 13.050.009.565  | 13.050.009.565     |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam                    | 50.000.000.000  | 50.000.000.000     | 66.495.000.000  | (66.500.000.000)  | 49.995.000.000  | 49.995.000.000     |
| - CN Bắc Ninh  | 98.988.263.751  | 98.988.263.751     | 156.449.296.724 | (255.437.560.475) | -               | -                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam         | 61.790.545.200  | 61.790.545.200     | 96.539.000.000  | (158.329.545.200) | -               | -                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                 | 40.000.000.000  | 40.000.000.000     | 117.996.562.906 | (90.000.000.000)  | 67.996.562.906  | 67.996.562.906     |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                              | 19.800.000.000  | 19.800.000.000     | 47.704.874.744  | (66.510.400.629)  | 994.474.115     | 994.474.115        |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                  | -               | -                  | 321.817.262.315 | (139.380.540.000) | 182.436.722.315 | 182.436.722.315    |
| Ngân hàng TMCP An Bình                               | -               | -                  | 20.330.000.000  | -                 | 20.330.000.000  | 20.330.000.000     |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An Hà Nam | 187.121.000     | 187.121.000        | 12.275.634.982  | (187.121.000)     | 12.275.634.982  | 12.275.634.982     |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                               | -               | -                  | 12.275.634.982  | -                 | 12.275.634.982  | 12.275.634.982     |
| Ngân hàng TMCP An Bình                               | 187.121.000     | 187.121.000        | -               | (187.121.000)     | -               | -                  |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                            |                 |                    |                 |                   |                 |                    |
|  | 306.122.630.479 | 306.122.630.479    | 985.510.638.234 | (913.996.549.795) | 377.636.718.918 | 377.636.718.918    |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                  |                 |                    |                 |                   |                 |                    |
| Ngân hàng TMCP An Bình                               | -               | -                  | 86.000.000.000  | (15.347.063.554)  | 70.652.936.446  | 70.652.936.446     |
|  | -               | -                  | 86.000.000.000  | (15.347.063.554)  | 70.652.936.446  | 70.652.936.446     |





Phụ lục số 04 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

| STT | Tên ngân hàng/<br>Hợp đồng tín dụng                                   | Hạn mức tín<br>dụng | Mục đích vay         | Thời hạn của hợp<br>đồng | Lãi suất cho vay | Dư nợ tại thời<br>điểm 31/12/2024 | Nợ đến hạn trả<br>trong vòng 12<br>tháng | Tài sản đảm bảo           |
|-----|---|---------------------|----------------------|--------------------------|------------------|-----------------------------------|--|---------------------------|
| II  | Vay dài hạn   |                     |                      |                          |                  | 82.928.571.428                    | 12.275.634.982                           |                           |
| I   | Ngân hàng TMCP An Bình  |                     |                      |                          |                  | 82.928.571.428                    | 12.275.634.982                           |                           |
|     | Hợp đồng cho vay từng lần số<br>1142/24/TD/SME/116 ngày<br>24/09/2024 | 86.000.000.000      | Vay bù đắp tài chính | 84 tháng                 | 9%/năm           | 82.928.571.428                    | 12.275.634.982                           | - Đảm bảo bằng<br>tài sản |
|     | Tổng cộng các khoản vay   |                     |                      |                          |                  | 448.289.655.364                   | 377.636.718.918                          |                           |



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Phụ lục số 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng            |
|--|---------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023          |                           |                      |              |                       |                          |                 |
| Tại ngày 01/01/2023                        | 249.998.550.000           | 79.978.400.000       | -            | 1.698.273.899         | 79.725.305.875           | 411.400.529.774 |
| Lãi trong năm trước                        | -                         | -                    | -            | -                     | 44.641.453.486           | 44.641.453.486  |
| Ảnh hưởng do điều chỉnh hồi tố             | -                         | -                    | -            | -                     | (1.446.386.525)          | (1.446.386.525) |
| Tại ngày 31/12/2023 (Đã điều chỉnh hồi tố) | 249.998.550.000           | 79.978.400.000       | -            | 1.698.273.899         | 122.920.372.836          | 454.595.596.735 |
| Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024          |                           |                      |              |                       |                          |                 |
| Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh hồi tố) | 249.998.550.000           | 79.978.400.000       | -            | 1.698.273.899         | 122.920.372.836          | 454.595.596.735 |
| Phân phối lợi nhuận                        | -                         | -                    | -            | 1.357.119.895         | (2.714.239.790)          | (1.357.119.895) |
| Lãi trong năm nay                          | -                         | -                    | -            | -                     | 45.391.292.834           | 45.391.292.834  |
| Trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu          | 62.495.390.000            | -                    | -            | -                     | (62.495.390.000)         | -               |
| Tại ngày 31/12/2024                        | 312.493.940.000           | 79.978.400.000       | -            | 3.055.393.794         | 103.102.035.880          | 498.629.769.674 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2024, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận lũy kế đến năm 2023 như sau:

|   | Tỷ lệ % | Số tiền VND     |
|---|---------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 100,00% | 122.920.372.836 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                         | 1,10%   | 1.357.119.895   |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 1,10%   | 1.357.119.895   |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 25% vốn điều lệ) | 50,84%  | 62.495.390.000  |
| Lợi nhuận chưa phân phối                            | 46,95%  | 57.710.743.046  |

